

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27-6-2024

Về việc ly hôn giữa bà Nguyễn Thị An

Và ông Trần Văn Chiến.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Xuân Nghị;
- Bà Trần Thị Hải Anh.

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 60/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Xóm A V, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định

Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Xóm A V, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định

(Tại phiên tòa, bà A vắng mặt, ông C vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 4 năm 2024 được bổ sung tại bản tự khai ngày 15 tháng 4 năm 2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Bà và ông Trần Văn C đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 25/5/1993. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, tính cách không hợp, tình cảm lạnh nhạt. Ông C thường xuyên đánh đập, xúc phạm bà, nhiều lần vợ chồng ly thân rồi đoàn tụ lại mà vẫn không hạnh phúc. Mâu thuẫn giữa bà và ông C trầm trọng kéo dài nhiều năm không giải quyết được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Văn C.

Về con chung: Bà và ông **Trần Văn C** có 4 con chung: **Trần Hải A1** sinh năm 1994; **Trần Thị Hương G** sinh năm 1996; **Trần Hải D** sinh năm 1999 và **Trần Tuấn A2** sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành, tự lập được nên bà không yêu cầu giải quyết về nuôi con khi ly hôn.

Về tài sản, bà **Nguyễn Thị A** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân huyện Nam Trực đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho ông **C** nhận nhưng ông **C** không đến làm việc với Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án xem xét.

Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án đối với cụ **Trần Văn K** - bố của ông **Trần Văn C** cho thấy: Quá trình kết hôn, hiện trạng hôn nhân và con chung giữa ông **C** và bà **A** có nội dung đúng như bà **A** trình bày. Theo cụ **K**, hôn nhân giữa bà **A** và ông **C** mâu thuẫn trầm trọng từ nhiều năm nay không thể tiếp tục duy trì được.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho ly hôn giữa bà **Nguyễn Thị A** và ông **Trần Văn C**.

Về con chung: Các con chung của bà **A**, ông **C** đã trưởng thành, lao động tự lập được nên không đặt ra xem xét về nuôi con khi ly hôn.

Về tài sản: Bà **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này bà **A**, ông **C** có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBNVQH/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bà **Nguyễn Thị A** phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Bà **Nguyễn Thị A** và ông **Trần Văn C** kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại **UBND T, huyện N, tỉnh Nam Hà nay là huyện N, tỉnh**

Nam Định vào năm 1993 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Quá trình chung sống: Vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, tính cách không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, tình cảm lạnh nhạt, không quan tâm nhau thậm chí có hành vi xúc phạm nhau.

[4] Xét thấy cuộc hôn nhân giữa bà **A** và ông **C** với mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài, nếu có duy trì thì mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà **A** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông **C** nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn ông **C** của bà **A** là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Bà **Nguyễn Thị A** và ông **Trần Văn C** có 4 con chung: **Trần Hải A1** sinh năm 1994; **Trần Thị Hương G** sinh năm 1996; **Trần Hải D** sinh năm 1999 và **Trần Tuấn A2** sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành, tự lập được, bà **A** không yêu cầu giải quyết về nuôi con khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về việc nuôi con khi ly hôn.

[6] Về tài sản: Bà **Nguyễn Thị A** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này bà **A**, ông **C** có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung thì sẽ được Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[7] Về án phí: Bà **Nguyễn Thị A** phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân:* Xử cho ly hôn giữa bà **Nguyễn Thị A** và ông **Trần Văn C**.

2. *Về án phí:* Bà **Nguyễn Thị A** phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng bà **A** đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0005025 ngày 15 tháng 4 năm 2024.

3. *Về quyền kháng cáo:* Bà **Nguyễn Thị A** và ông **Trần Văn C** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- UBND xã Tân Thịnh;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Thọ

